

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ ngân sách tỉnh năm 2024;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 12/TTr-STC ngày 09 tháng 01 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đắk Nông (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này././

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh (đăng tải);
- Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Chiến

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.967.726
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.983.000
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.766.500
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.216.500
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.924.975
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.437.536
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	387.864
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.099.575
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	59.751
VI	Các khoản thu huy động đóng góp	
B	TỔNG CHI NSDP	8.985.126
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.885.551
1	Chi đầu tư phát triển	1.369.843
2	Chi thường xuyên	5.373.845
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	137.363
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.099.575
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	907.869
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.191.706
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	17.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	12.600
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	12.600
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	30.000
I	Vay để bù đắp bội chi	17.400
II	Vay để trả nợ gốc	12.600



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	7.781.281
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.856.306
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.924.975
-	Thu bổ sung cân đối	3.437.536
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	387.864
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.099.575
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.798.681
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.973.615
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.825.066
-	Chi bổ sung cân đối	2.367.453
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	387.864
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.069.749
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	17.400
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	5.011.510
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.126.694
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.825.066
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.367.453
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	387.864
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.069.749
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	59.751
II	Chi ngân sách	5.011.510
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.300.000	2.983.000
I	Thu nội địa	3.165.000	2.983.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	540.000	540.000
-	Thuế giá trị gia tăng	198.000	198.000
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.000	51.000
-	Thuế tài nguyên	291.000	291.000
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện và khoáng sản bỏ xít</i>	<i>194.330</i>	<i>194.330</i>
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	17.000	17.000
-	Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000
-	Thuế tài nguyên	500	500
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	56.000	56.000
-	Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	21.000
-	Thuế tiêu thu đặc biệt		
-	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	750.000	750.000
-	Thuế giá trị gia tăng	488.500	488.500
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000	100.000
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.500	1.500
-	Thuế tài nguyên	160.000	160.000
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>133.670</i>	<i>133.670</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	230.000	230.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	125.000	75.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	75.000	75.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	50.000	-
7	Lệ phí trước bạ	155.000	155.000
8	Thu phí, lệ phí	190.000	174.165
-	Phí và lệ phí trung ương	15.835	163.480
-	Phí và lệ phí tỉnh	154.052	154.052
-	Phí và lệ phí huyện, xã	20.113	20.113
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>133.900</i>	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.000	22.000
	<i>Trong đó: Tiền thuê đất, thuê mặt nước do UBND tỉnh quyết định</i>	<i>19.950</i>	
12	Thu tiền sử dụng đất	850.000	850.000
	<i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	32.000	32.000
-	Thuế giá trị gia tăng	13.500	13.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.500	18.500
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000	40.108
-	Giấy phép do Trung ương cấp	71.275	21.383
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	18.725	18.725
	<i>Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp tỉnh thực hiện đối với tài nguyên nước</i>	4.856	
16	Thu khác ngân sách	107.000	40.728
	Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	66.272	
-	Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	24.448	
-	Thu khác ngân sách huyện, xã	16.280	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	300	300
II	Thu từ đầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	135.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.000	
2	Thuế xuất khẩu	125.000	
3	Thuế nhập khẩu	1000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.985.126	3.973.615	5.011.510
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.599.833	2.658.072	3.941.761
I	Chi đầu tư phát triển	1.313.719	825.586	488.133
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.108.719	725.586	383.133
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	595.000	350.000	245.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.700	28.700	
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	17.400	17.400	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	205.000	100.000	105.000
II	Chi thường xuyên	5.144.251	1.758.341	3.385.910
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.407.703	486.057	1.921.646
2	Chi khoa học và công nghệ	15.792	13.392	2.400
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	137.363	69.645	67.718
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.385.292	1.315.543	1.069.749
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	997.167	251.605	745.562
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	254.019	127.179	126.840
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	338.588	56.560	282.028
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	404.560	67.866	336.694
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.388.125	1.063.938	324.187
1	Chi đầu tư	968.480	968.480	
a	Vốn ngoài nước	76.000	76.000	
b	Vốn trong nước	892.480	892.480	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	419.645	95.458	324.187
a	Vốn ngoài nước	31.290	31.290	
b	Vốn trong nước	388.355	64.168	324.187
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	6.728.932
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.755.317
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.973.615
I	Chi đầu tư phát triển	1.927.231
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.827.231
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	46.022
-	Chi khoa học và công nghệ	8.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	234.313
-	Chi văn hóa thông tin	28.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.615
-	Chi thể dục thể thao	500
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.156.210
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.190
-	Chi bảo đảm xã hội	43.000
-	Chi đầu tư khác	273.079
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh)	100.000
II	Chi thường xuyên	1.972.239
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	498.521
-	Chi khoa học và công nghệ	13.392
-	Chi y tế, dân số và gia đình	296.874
-	Chi văn hóa thông tin	81.717
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.250
-	Chi thể dục thể thao	10.473
-	Chi bảo vệ môi trường	11.154
-	Chi các hoạt động kinh tế	408.201
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	473.118
-	Chi bảo đảm xã hội	49.093
-	Chi thường xuyên khác	41.127
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	69.645
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lượng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>Trong đó:</i>	5.043.364	1.794.066	2.177.986	3.500	1.000	69.645	-	997.167	667.810	329.357	-
	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	3.899.470	1.794.066	1.853.799					251.605	133.165	118.440	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	118.492	3.464	114.946					82		82	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	9.996		9.494					502		502	
3	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	4.153		4.153								
4	Hội Nông dân tỉnh	10.370		8.332					2.038		2.038	
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.263		7.181					1.082		1.082	
6	Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh tỉnh	6.948		6.890					58		58	
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24.207	2.500	21.707								
8	Văn phòng UBND tỉnh	37.450	2.000	35.450								
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.259	8.600	10.417					242		242	
10	Sở Tài chính	13.039		13.039								
11	Thanh tra tỉnh	10.135	500	9.635								
12	Sở Y tế	381.373	15.940	287.492					77.941	58.955	18.986	
13	Sở Nội vụ	36.741		35.189					1.552		1.552	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	455.541	11.535	432.966					11.010	11.000	10	
15	Trường chính trị	10.293		10.293								
16	Trường Cao đẳng công đồng	24.849	2.500	16.409					5.940	5.940		
17	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	9.106		9.106								
18	Sở Giao thông vận tải	50.234		50.234								
19	Ban An toàn giao thông	2.033		2.033								
20	Sở Xây dựng	26.426		25.969					457		457	
21	Sở Công thương	17.843		17.843								
22	Sở Tư pháp	18.652	2.500	15.633					519		519	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	30.662	5.000	15.240					10.422		10.422	
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	44.928	14.615	30.313								
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	46.344	2.500	41.376					2.468		2.468	
26	Ban Quản lý Công viên địa chất Đắk Nông	2.058		2.058								
27	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.808		31.346					18.462	2.792	15.670	
28	Ban Dân tộc	10.340		5.698					4.642		4.642	
29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	163.768	31.432	112.749					19.587	7.859	11.728	
30	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	18.958		18.958								
31	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	4.173		663					3.510		3.510	
32	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Tà Dình	8.187		8.187								
33	Sở Tài nguyên và Môi trường	89.700		89.610					90		90	
34	Sở Khoa học và Công nghệ	23.629	3.800	19.829								
35	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	2.340		2.340								
36	Liên minh Hợp tác xã	6.131		3.466					2.665	35	2.630	
37	Hội Cựu thanh niên xung phong	666		666								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTOG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
38	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.597		2.597					-			
39	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin tỉnh	877		877					-			
40	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.003		1.003					-			
41	Hội Nhà báo	997		997					-			
42	Hội Khuyến học	698		698					-			
43	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	3.985		3.985					-			
44	Hội Đồng y	1.056		1.056					-			
45	Hội Hữu nghị Việt Nam-Campuchia	793		793					-			
46	Hội Luật gia	490		490					-			
47	Ủy ban Đoàn kết Công giáo	300		300					-			
48	Kho bạc Nhà nước	70		70					-			
49	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3.100		3.100					-			
50	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	98		98					-			
51	Tòa án nhân dân tỉnh	72		72					-			
52	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	59		59					-			
53	Cục Thống kê	34		34					-			
54	Cục Thuế tỉnh	652		652					-			
55	Cục Quản lý thi trường tỉnh	122		122					-			
56	Liên đoàn Lao động tỉnh	26		26					-			
57	Hội Cựu giáo chức tỉnh	46		46					-			
58	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông	30.000		30.000					-			
59	Đài Khí tượng thủy văn	14		14					-			
60	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bu Prông	11		11					-			
61	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Nông	21		21					-			
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk W/1	4.339		4.339					-			
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	200		200					-			
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	97		97					-			
65	Công ty TNHH MTV Đắk NTao	125		125					-			
66	Công ty TNHH MTV DTP Đại Thành	2.602		2.602					-			
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	225		225					-			
68	Công ty Cổ phần Cao su Daknoro	18		18					-			
69	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Gỗ MDF Bison	196		196					-			
70	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	135		135					-			
71	Công ty Cà phê Đức Lập	9		9					-			
72	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	32.567		10.075					14.953	14.953		
73	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (thực hiện phần bổ sau khi xác định đối tượng nhận đất hàng)	43.918		43.918					-			
74	Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng tại các Công ty lâm nghiệp nhà nước thuộc Chương trình Phát triển Lâm nghiệp bền vững	25.421		25.421					-			
75	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	41.208		41.208					-			
76	Các chính sách an sinh xã hội, công tác đối nội, đối ngoại và các chính sách đặc thù, nhiệm vụ phát sinh khác của địa phương (thực hiện khi có chủ trương của cơ quan có thẩm quyền)	39.176		39.176					-			
77	Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác (phần bổ khi có hồ sơ và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền)	19.500		19.500					-			



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
78	Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện	70.642		31.290					39.352	39.352	39.352	
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	39.352		0					39.352		39.352	
-	<i>Vốn ngoài nước</i>	31.290		31.290					-		-	
79	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	400	400						-		-	
80	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	300	300						-		-	
81	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	657.579	657.579						-		-	
82	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	166.298	166.298						-		-	
83	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk Rlấp	86.392	86.392						-		-	
84	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	97.883	97.883						-		-	
85	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	68.700	68.700						-		-	
86	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song	57.232	57.232						-		-	
87	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	42.199	42.199						-		-	
88	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông	66.398	66.398						-		-	
89	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	57.149	57.149						-		-	
90	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh	609	609						-		-	
91	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	2.500	2.500						-		-	
92	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	8.552							8.552	8.552		
93	Trích lập Quỹ phát triển đất	100.000	100.000						-		-	
94	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	12.600	12.600						-		-	
95	Vốn đầu tư thông báo sau	260.479	237.400						23.079	23.079		
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500			3.500				-		-	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000			-		-	
IV	Dự phòng ngân sách	69.645					69.645		-		-	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-							-		-	
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	1.069.749							745.562	534.645	210.917	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-							-		-	

Handwritten mark resembling a stylized 'a' or signature.

DỰ TOÀN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỈNH CO QUẢN, TỜ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó															
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
<i>Trong đó:</i>		1.927.231	46.022	8.000	18.459	7.543	234.313	28.000	14.615	500	0	1.156.210	747.675	314.344	36.190	4.300	373.079	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	3.464															3.464	
2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	400															400	
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	300															300	
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	2.000															2.000	
5	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	2.500															2.500	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	22.535	20.035														300	
7	Sở Y tế	74.895				74.595											800	
8	Sở Thông tin và Truyền thông	5.000																
9	Sở Khoa học và Công nghệ	3.800		3.000						500								
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.500																
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	39.291										39.291	2.000	29.432			2.600	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.600										6.000					2.500	
13	Sở Tư pháp	2.500										2.792					500	
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2.792										0						
15	Thanh tra tỉnh	500										0						
16	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	14.615	16.347			159.718		15.000	14.615			464.714	291.000	119.714			1.800	
17	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	657.579										163.000	53.000	110.000			3.298	
18	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	166.298										78.999	78.999				7.393	
19	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'Lấp	86.392										92.883	72.833	20.050			2.000	
20	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	97.883						3.000				68.700	68.700				950	
21	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	68.700										54.782	54.782				2.370	
22	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song	57.232						1.500				33.829	31.829	2.000			3.815	
23	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nông	42.199						6.000				60.883	60.883				1.000	
24	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông	66.398						500				56.149	31.149	25.000				
25	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	57.149										609		609				
26	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh	609										22.492		7.539				
27	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	22.492										2.500	2.500					
28	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	2.500										35						
29	Liên minh Hợp tác xã	35										8.552						
30	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	8.552																
31	Trường Cao Đẳng Công đồng	8.440	8.440															
32	Trích lập Quỹ phát triển đất	100.000															100.000	
33	Tà nơ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	12.600															12.600	
34	Thông báo sau	260.479															260.479	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	14.179															14.179	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8.900															8.900	
<i>Trong đó: Khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022</i>		7.200															7.200	
-	Vay về cho vay lại các dự án vay	3.400															3.400	
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho lực lượng Công an xã Chính quy giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	9.000															9.000	
-	Dương cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	225.000															225.000	

4

DỰ TOÀN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Trong đó															
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động hình thức	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	TỔNG SỐ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<i>Trong đó:</i>	1.972.239	498.521	13.392	38.519	19.800	296.874	81.717	30.250	10.473	11.154	408.201	37.459	128.092	473.118	49.093	41.127	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	115.028	305				3.950	24.675							86.098			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	9.996	18												9.978			
3	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	4.153	9												4.144			
4	Hội Nông dân tỉnh	10.370	17									1.288	2.136		6.929			
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.263	278					1.345							6.913			1.072
6	Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh tỉnh	6.948	22												5.581			
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	21.707	34												21.673			
8	Văn phòng UBND tỉnh	35.450	80									4.606			30.764			
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.659	32									2.000			8.627			
10	Sở Tài chính	13.039	42												12.997			
11	Thanh tra tỉnh	9.635	28				291.764								9.607			
12	Sở Y tế	306.478	1.222					1.817							13.492			
13	Sở Nội vụ	36.741	2.109												32.815			
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	433.006	424.148												8.858			
15	Trường chính trị	10.293	10.293												3.371			
16	Trường Cao đẳng cộng đồng	16.409	16.409												11.335			
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	9.106	19									400			630			
18	Sở Giao thông vận tải	50.234	40										37.459		26.396			
19	Ban An toàn giao thông	26.426	30												9.701			
20	Ban An toàn giao thông	17.843	45												8.356			
21	Sở Xây dựng	16.152	47					67							5.718			3.072
22	Sở Tư pháp	25.662	493					18.841							10.011			
23	Sở Thông tin và Truyền thông	43.844	139					23.337	30.250	10.357					9.246			17.362
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	30.313	63					2.058							5.517			509
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	47.016	12.659				79	983		116					70.198			
26	Ban Quản lý Công viên địa chất Đắk Nông	2.058						3.991							460			
27	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.340	518												2.770			
28	Ban Dân tộc	124.477	352												3.893			
29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.958	2												9.880			
30	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	4.173	3												7.498			
31	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	8.187	14									6.466						
32	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Tà Đùng	89.700	59															
33	Sở Tài nguyên và Môi trường	19.829	44															
34	Sở Khoa học và Công nghệ	2.340	4															
35	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	6.096	14					30							1.231			
36	Liên minh Hợp tác xã	666	2												664			
37	Hội Cựu thanh niên xung phong	2.597	9												2.588			
38	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	877	2												875			
39	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin tỉnh	1.003	2												1.001			
40	Hội Người cao tuổi tỉnh	997	2															
41	Hội Nhà báo	698	7															
42	Hội Khuyên học	3.985	7					3.978										
43	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	1.056	5															
44	Hội Đồng y	793	2															
45	Hội Hữu nghị Việt-Nam-Campuchia	490	2															
46	Hội Luật gia	300	2															
47	Ủy ban Đoàn kết Công giáo	490	2															
48	Kho bạc Nhà nước Đắk Nông	70	70															300

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
49	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3.100					30										2.979	91
50	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	98																98
51	Tòa án nhân dân tỉnh	72																72
52	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	59																59
53	Cục Thuế kế	34																34
54	Cục Thuế tỉnh	652																652
55	Cục Quản lý thị trường tỉnh	122																122
56	Liên đoàn Lao động tỉnh	26																26
57	Hội Cựu giáo chức tỉnh	46																46
58	Quản đôn bảo chiến dịch 505 - Bộ Tham mưu Quân khu 5	45																45
59	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông	30.000													30.000			14
60	Đài Khí tượng thủy văn	14																14
61	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bu Priang	11																11
62	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Nông	21																21
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk W/1	4.339												4.339				
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	200												200				
65	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	97												97				
66	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	125												125				
67	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đắk Thành	2.602												2.602				
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	225												225				
69	Công ty Cổ phần Cao su Daknontoo	18												18				
70	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Gỗ MDF Bison	196												196				
71	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	135												135				
72	Công ty Cà phê Đức Lập	9												9				
73	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	10.075												10.075				
74	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	43.918												43.918				
75	Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng tại các Công ty lâm nghiệp nhà nước thuộc Chương trình Phát triển Lâm nghiệp bền vững	25.421												25.421				
76	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	41.208												41.208				
77	Các chính sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các chính sách đặc thù, nhiệm vụ phát sinh khác của địa phương.	39.176												3.000				
78	Kinh phí trung bị xe ô tô phục vụ công tác	19.500																
79	Ban Chỉ đạo Phân giới cắm mốc	1.150												1.150				
80	Trung ương bổ sung có mục tiêu chủ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện	70.642												39.352				

2

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế																								
		Thuế giá trị gia tăng					Thuế thu nhập doanh nghiệp					Thuế tiêu thụ đặc biệt					Thuế thu nhập cá nhân					Thuế bảo vệ môi trường				
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã							
I	Thành phố Gia Nghĩa	70	29	1	70	29	1	0	100	0	60	40	0	80	20	0	80	20	0							
1	Phường Nghĩa Thành	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20	0	80	20	0							
2	Phường Nghĩa Trung	70	28	2	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0	80	20	0							
3	Phường Nghĩa Đức	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20	0	80	20	0							
4	Phường Nghĩa Tân	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20	0	80	20	0							
5	Phường Nghĩa Phú	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0	80	20	0							
6	Phường Quang Thành	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0	80	20	0							
7	Xã Đắk Nĩa	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0	80	20	0							
8	Xã Đắk R'Moan	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0	80	20	0							
II	Huyện Đắk R'Lấp																									
1	Thị trấn Kiến Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
2	Xã Kiến Thành	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
3	Xã Nhân Cơ	70	28	2	70	28	2	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
4	Xã Đắk Wer	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
5	Xã Đạo Nghĩa	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
6	Xã Nghĩa Thắng	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
7	Xã Nhân Đạo	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
8	Xã Đắk Sin	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
9	Xã Quảng Tín	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
10	Xã Đắk Ru	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
11	Xã Hưng Bình	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0	0	100	0							
III	Huyện Cư Jút																									
1	Thị trấn Ea Tling	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0	0	100	0							
2	Xã Trúc Sơn	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0	0	100	0							
3	Xã Tâm Thắng	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0	0	100	0							
4	Xã Nam Dong	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0	0	100	0							
5	Xã Đắk D'Rông	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0	0	100	0							
6	Xã EaPô	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0	0	100	0							
7	Xã Đắk W'li	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100	0	0	100	0							

Chi tiết theo sắc thuế

STT	Tên đơn vị	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
8	Xã Cư Knia	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100	0
IV	Huyện Đắk Song															
1	Thị trấn Đức An	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	100	0	
2	Xã Nam Bình	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	100	0	
3	Xã Thuận Hà	50	45	5	50	40	10	0	100	0	30	70	0	100	0	
4	Xã Đắk Mol	50	40	10	50	45	5	0	100	0	30	70	0	100	0	
5	Xã Đắk Hoà	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	100	0	
6	Xã Đắk N'Drưng	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	100	0	
7	Xã Trường Xuân	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	100	0	
8	Xã Năm N'jang	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	100	0	
9	Xã Thuận Hạnh	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	100	0	
V	Huyện Đắk Glong															
1	Xã Quảng Khê	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	100	0	
2	Xã Quảng Sơn	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	100	0	
3	Xã Đắk RMãng	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	100	0	
4	Xã Đắk Som	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	100	0	
5	Xã Đắk Ha	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	100	0	
6	Xã Đắk Plao	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	100	0	
7	Xã Quảng Hoà	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	100	0	
VI	Huyện Krông Nô															
1	Thị trấn Đắk Mâm	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
2	Xã Đắk Sôr	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
3	Xã Nam Đà	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
4	Xã Tân Thành	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
5	Xã Đắk Rô	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
6	Xã Buôn Choah	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
7	Xã Năm Ndir	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
8	Xã Năm Nung	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
9	Xã Đức Xuyên	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
10	Xã Đắk Nang	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
11	Xã Quảng Phú	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
12	Xã Nam Xuân	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	100	0	
VII	Huyện Đắk Mil															
1	Thị trấn Đắk Mil	0	97	3	0	90	10	0	100	0	0	100	0	100	0	
2	Xã Đức Minh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	100	0	
3	Xã Đức Mạnh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	100	0	

Chi tiết theo sắc thuế

STT	Tên đơn vị	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường	
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện
4	Xã Đắk Lao	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
5	Xã Đắk R'La	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
6	Xã Thuận An	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
7	Xã Đắk Gằn	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
8	Xã Đắk Sắk	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
9	Xã Đắk N'Drót	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
10	Xã Long Sơn	0	85	15	0	85	15	0	100	0	100	0	0	100	0
VIII	Huyện Tuy Đức														
1	Xã Đắk Búk So	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
2	Xã Đắk R'Th	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
3	Xã Đắk Ngo	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
4	Xã Quảng Tân	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
5	Xã Quảng Trục	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0
6	Xã Quảng Tâm	0	90	10	0	90	10	0	100	0	100	0	0	100	0

5

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Chia ra		Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HDND cấp tỉnh)	Tổng số				
A	B	1	2	3			4	5	6	7
	TỔNG SỐ	3.165.000	1.126.694	594.922	531.772	2.367.453	387.864	59.751	3.941.761	
1	Thành phố Gia Nghĩa	1.430.600	314.153	155.209	158.944	69.665	6.725	35.404	425.947	
2	Huyện Cư Jút	346.300	152.890	58.886	94.004	293.571	54.047		500.507	
3	Huyện Krông Nô	159.300	117.998	86.646	31.352	362.497	69.385		549.880	
4	Huyện Đắk Mil	168.700	143.302	83.917	59.385	321.910	57.875	10.000	533.087	
5	Huyện Đắk Song	185.100	125.722	68.165	57.557	257.579	35.367	14.347	433.016	
6	Huyện Đắk R'Lấp	625.300	158.242	84.338	73.904	279.330	51.413		488.985	
7	Huyện Đắk Glong	200.100	70.175	33.519	36.656	409.738	62.855		542.768	
8	Huyện Tuy Đức	49.600	44.212	24.242	19.970	373.162	50.198		467.572	

2

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.069.749		324.187	745.562
1	Thành phố Gia Nghĩa	69.049		58.949	10.100
2	Huyện Cư Jút	82.991		45.686	37.305
3	Huyện Krông Nô	95.993		37.864	58.129
4	Huyện Đắk Mil	132.001		45.340	86.661
5	Huyện Đắk Song	89.017		38.208	50.809
6	Huyện Đắk R'Lấp	80.917		41.416	39.501
7	Huyện Đắk Glong	273.837		33.224	240.613
8	Huyện Tuy Đức	245.944		23.500	222.444

/

ĐẮK NÔNG

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới									
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh				
			2-3-4	3-10+17+24	4-11+18+25	5-6+7	6-13+20+27	7-14+21+28		8	9	10	11	12	13		14	15	16	17	18	19		20	21	22	23	24	25	26
TỔNG SỐ		997.167	667.810	611.686	56.124	329.357	296.183	33.174	404.560	301.886	292.152	9.734	102.674	92.797	9.877	338.588	159.003	149.374	9.629	179.585	170.268	9.317	254.019	206.921	170.160	36.761	47.098	33.118	13.980	
Ngân sách cấp tỉnh		251.605	133.165	102.307	30.858	118.440	95.200	23.240	67.866	11.035	11.035		56.831	50.631	6.200	56.560	22.911	22.117	794	33.649	30.589	3.060	127.179	99.219	69.155	30.064	27.960	13.980	13.980	
<i>Trong đó:</i>																														
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.010	11.000	11.000		10	10		11.010	11.000	11.000		10	10																
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.010	11.000	11.000		10	10		11.010	11.000	11.000		10	10																
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	11.000	11.000	11.000					11.000	11.000	11.000																			
+	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.000	11.000	11.000					11.000	11.000	11.000																			
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10				10	10		10				10	10																
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	10				10	10		10				10	10																
2	Ban Dân tộc	4.642				4.642	4.203	439	4.642				4.642	4.203	439															
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.642				4.642	4.203	439	4.642				4.642	4.203	439															
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	502				502	502		502				502	502																
+	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	502				502	502		502				502	502																
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	344				344	344		344				344	344																
+	Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	344				344	344		344				344	344																
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.796				3.796	3.357	439	3.796				3.796	3.357	439															
+	Tiểu dự án 1: Biên cương, tôn vinh di sản lịch sử, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đóng góp; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tăng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	3.491				3.491	3.052	439	3.491				3.491	3.052	439															
+	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100				100	100		100				100	100																
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	205				205	205		205				205	205																
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.468				2.468	1.135	1.333	2.268				2.268	1.035	1.233								200					200	100	100
3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.268				2.268	1.035	1.233	2.268				2.268	1.035	1.233															
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.248				2.248	1.015	1.233	2.248				2.248	1.015	1.233															
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	20				20	20		20				20	20																
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	20				20	20		20				20	20																
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	200				200	100	100															200					200	100	100
-	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	200				200	100	100															200					200	100	100
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; ứng dụng công nghệ thông tin vào đời sống văn hóa	200				200	100	100															200					200	100	100
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18.462	2.792	2.538	254	15.670	14.246	1.424	10				10	10		18.452	2.792	2.538	254	15.660	14.236	1.424								
4.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10				10	10		10				10	10																

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới										
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		
																														Tổng số	TW
10.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	58				58	29	29																	58				58	29	29
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	58				58	29	29																				58	29	29	
	<i>Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới</i>	58				58	29	29																				58	29	29	
11	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	242				242	142	100	42																			200		100	100
11.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	42				42	42		42																						
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	42				42	42		42																						
+	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	42				42	42		42																						
11.2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	200				200	100	100																				200	100	100	
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	200				200	100	100																				200	100	100	
+	<i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng</i>	200				200	100	100																				200	100	100	
12	Ban Dân vận Tỉnh ủy	82				82	82		82																						
12.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	82				82	82		82																						
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	82				82	82		82																						
+	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	82				82	82		82																						
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	502				502	302	200	102																				400	200	200
13.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	102				102	102		102																						
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	102				102	102		102																						
+	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	102				102	102		102																						
13.2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	400				400	200	200																				400	200	200	
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	400				400	200	200																				400	200	200	
+	<i>Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới</i>	400				400	200	200																				400	200	200	
14	Hội Nông dân tỉnh	2.038				2.038	1.019	1.019																				2.038	1.019	1.019	
14.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.038				2.038	1.019	1.019																				2.038	1.019	1.019	
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn.	1.288				1.288	644	644																				1.288	644	644	
+	<i>Thực hiện mô hình thí điểm "Hội Nông dân tham gia xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng công nghệ vật liệu nhựa ABS trên địa bàn xã Ea Pô huyện Cư Jút"</i>	1.288				1.288	644	644																				1.288	644	644	
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	750				750	375	375																				750	375	375	
+	<i>Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"</i>	750				750	375	375																				750	375	375	
15	Sơ Tài nguyên và Môi trường	90				90	45	45																				90	45	45	
15.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	90				90	45	45																				90	45	45	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	TW	Tinh	Tổng số	TW	Tinh		Tổng số	TW	Tinh	Tổng số	TW	Tinh		Tổng số	TW	Tinh	Tổng số	TW	Tinh		Tổng số	TW	Tinh			
																											Tổng số	TW	Tinh
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn.	90				90	45	45												90	45	45							
+	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025"	90				90	45	45												90	45	45							
16	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh	3.510				3.510	1.755	1.755												3.510	1.755	1.755							
16.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.510				3.510	1.755	1.755												3.510	1.755	1.755							
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn.	800				800	400	400												800	400	400							
+	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn Việt nam; tập trung phát triển các mô hình thôn xóm, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	800				800	400	400												800	400	400							
-	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng chính quyền cơ sở	600				600	300	300												600	300	300							
+	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn thông minh giai đoạn 2021 - 2025	600				600	300	300												600	300	300							
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường tác tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	2.110				2.110	1.055	1.055												2.110	1.055	1.055							
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (Bao gồm: Chỉ phi quản lý, đưa tạo tập huấn, và công tác truyền thông nông thôn mới)	2.110				2.110	1.055	1.055												2.110	1.055	1.055							
17	Sở Nội vụ	1.552				1.552	776	776												1.552	776	776							
17.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.552				1.552	776	776												1.552	776	776							
-	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng chính quyền cơ sở	1.552				1.552	776	776												1.552	776	776							
+	Nội dung 01: Triển khai đề án đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế-xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định	1.552				1.552	776	776												1.552	776	776							
18	Sở Xây dựng	457				457	415	42					457	415	42					457	415	42							
18.1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	457				457	415	42					457	415	42					457	415	42							
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	457				457	415	42					457	415	42					457	415	42							
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	19.587	7.859	4.595	3.264	11.728	6.507	5.221	775				775	775	2.213				2.213	2.012	201	16.599	7.859	4.595	3.264	8.740	3.720	5.020	
19.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	775				775	775		775				775	775															
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	733				733	733		733				733	733															
+	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	733				733	733		733				733	733															
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	42				42	42		42				42	42															
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	42				42	42		42				42	42															
19.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.213				2.213	2.012	201					2.213	2.012	201														
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống	1.757				1.757	1.597	160					1.757	1.597	160														
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.757				1.757	1.597	160					1.757	1.597	160														
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	456				456	415	41					456	415	41														
19.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16.599	7.859	4.595	3.264	8.740	3.720	5.020												16.599	7.859	4.595	3.264	8.740	3.720	5.020			
-	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	10.779	7.859	4.595	3.264	2.920	1.520	1.400												10.779	7.859	4.595	3.264	2.920	1.520	1.400			



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi									Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp								
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh						
																														Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh
+	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu	1.640				1.640	820	820																		1.640	820	820							
+	Nội dung 04: Thực hiện Chương trình mô tả một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền	8.579	7.859	4.595	3.264	720	420	300																		8.579	7.859	4.595	3.264	720	420	300			
+	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	560				560	280	280																			560	280	280						
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	4.400				4.400	2.200	2.200																			4.400	2.200	2.200						
+	Thực hiện mô hình thí điểm: "Mô hình cấp nước sạch tại 03 nhà văn hóa cộng đồng tại 03 xã và các hộ gia đình sống lân cận trên địa bàn huyện Krông Nô"	2.000				2.000	1.000	1.000																			2.000	1.000	1.000						
+	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025"	2.400				2.400	1.200	1.200																			2.400	1.200	1.200						
-	Kinh phí khen thưởng cho các chủ thể ở sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP	1.420				1.420		1.420																			1.420		1.420						
20	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	8.552	8.552	4.002	4.550																					8.552	8.552	4.002	4.550						
20.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8.552	8.552	4.002	4.550																					8.552	8.552	4.002	4.550						
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	8.552	8.552	4.002	4.550																						8.552	8.552	4.002	4.550					
+	Nội dung 07: Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	8.552	8.552	4.002	4.550																						8.552	8.552	4.002	4.550					
21	Công ty TNHH MTV khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông	14.953	14.953	6.903	8.050																					14.953	14.953	6.903	8.050						
21.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14.953	14.953	6.903	8.050																						14.953	14.953	6.903	8.050					
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	14.953	14.953	6.903	8.050																						14.953	14.953	6.903	8.050					
+	Nội dung 07: Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	14.953	14.953	6.903	8.050																						14.953	14.953	6.903	8.050					
22	Trường Cao đẳng công nghệ Đắk Nông	5.940	5.940	5.400	540									5.940	5.940	5.400	540									5.940	5.940	5.400	540						
22.1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.940	5.940	5.400	540									5.940	5.940	5.400	540									5.940	5.940	5.400	540						
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	5.940	5.940	5.400	540									5.940	5.940	5.400	540										5.940	5.940	5.400	540					
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	5.940	5.940	5.400	540									5.940	5.940	5.400	540										5.940	5.940	5.400	540					
23	Thực hiện các chương trình/chuyên đề do Thủ tướng chính phủ quy định và khen thưởng công trình phục lợi	8.900	8.900		8.900																						8.900	8.900		8.900					
24	Thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông	58.955	58.955	53.655	5.300																					58.955	58.955	53.655	5.300						
25	Chưa phân bổ	53.531	14.179	14.179	39.352	39.352								14.179	14.179	14.179																			
II	Ngân sách huyện	745.562	534.645	509.379	25.266	210.917	200.983	9.934	336.694	290.851	281.117	9.734	45.843	42.166	3.677	282.028	136.092	127.257	8.835	145.936	139.679	6.257	126.840	107.702	101.005	6.697	19.138	19.138							
I	UBND huyện Krông Nô	58.129	35.735	35.644	91	22.394	21.505	889	25.684	17.832	17.747	85	7.852	7.322	530	12.570	221	215	6	12.349	11.990	359	19.875	17.682	17.682	2.193	2.193								
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	25.684	17.832	17.747	85	7.852	7.322	530	25.684	17.832	17.747	85	7.852	7.322	530																				
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.678	3.169	3.164	5	509	509		3.678	3.169	3.164	5	509	509																					
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.492				1.492	1.367	125	1.492				1.492	1.367	125																				
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệt kê, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	1.492				1.492	1.367	125	1.492				1.492	1.367	125																				
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	15.702	14.062	14.062		1.640	1.640		15.702	14.062	14.062		1.640	1.640																					
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	15.702	14.062	14.062		1.640	1.640		15.702	14.062	14.062		1.640	1.640																					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh
+	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	39	39	39				39	39	39																			
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	6			6	6		6			6	6																	
4.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.845	170	165	5	9.675	9.393	282						9.845	170	165	5	9.675	9.393	282									
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.262				4.262	4.138	124						4.262				4.262	4.138	124									
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.586				1.586	1.540	46					1.586				1.586	1.540	46										
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.586				1.586	1.540	46					1.586				1.586	1.540	46										
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.231	170	165	5	3.061	2.972	89					3.231	170	165	5	3.061	2.972	89										
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.791				2.791	2.710	81					2.791				2.791	2.710	81										
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	440	170	165	5	270	262	8					440	170	165	5	270	262	8										
-	Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	147				147	143	4					147				147	143	4										
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	619				619	600	19					619				619	600	19										
4.3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	11.214	9.021	9.021		2.193	2.193													11.214	9.021	9.021		2.193	2.193				
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	39.501	22.404	22.404		17.097	17.097		6.006	4.408	4.408		1.598	1.598		10.796	185	185		10.611	10.611		22.699	17.811	17.811		4.888	4.888	
5.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	6.006	4.408	4.408		1.598	1.598		6.006	4.408	4.408		1.598	1.598															
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	281	249	249		32	32		281	249	249		32	32															
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	288				288	288		288				288	288															
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quy, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	288				288	288		288				288	288															
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.071	1.791	1.791		280	280		2.071	1.791	1.791		280	280															
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	2.071	1.791	1.791		280	280		2.071	1.791	1.791		280	280															
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	49				49	49		49				49	49															
+	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	49				49	49		49				49	49															
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.814	2.337	2.337		477	477		2.814	2.337	2.337		477	477															
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	244				244	244		244				244	244															
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	70				70	70		70				70	70															
+	Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	70				70	70		70				70	70															
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	189	31	31		158	158		189	31	31		158	158															
+	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có nụ tin; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đóng bảo; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Lễ ăn mừng thế và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	152				152	152		152				152	152															
+	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	31	31	31					31	31	31																		
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	6				6	6		6				6	6															
5.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.796	185	185		10.611	10.611							10.796	185	185		10.611	10.611										
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.792				4.792	4.792						4.792				4.792	4.792											
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.783				1.783	1.783						1.783				1.783	1.783											
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.783				1.783	1.783						1.783				1.783	1.783											

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024							
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành				Tổng mức đầu tư được duyệt				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						TỔNG SỐ	Chia theo nguồn vốn			TỔNG SỐ	Chia theo nguồn vốn			TỔNG SỐ	Chia theo nguồn vốn			TỔNG SỐ	Chia theo nguồn vốn			TỔNG SỐ	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
A	TRUNG ĐÓNG					14.355.388	721.866	5.841.535	5.112.004	4.649.495	262.082	3.045.406	1.324.955	4.657.963	262.082	3.059.119	1.336.955	1.927.231	129.655	941.132	856.444				
	<i>Trung đống</i>																								
A	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					687.775	-	247.246	137.445	163.065	-	89.863	73.142	176.025	-	103.076	73.142	46.022	-	22.747	23.275				
I	Sở Giáo dục và Đào tạo					78.047	-	48.047	30.000	19.342	-	19.342	32.555	-	13.213	19.342	20.035	-	11.000	9.035					
I	Thực hiện dự án					39.000	-	30.000	19.342	19.342	-	19.342	19.342	-	19.342	9.035	-	-	-	-	9.035				
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>					30.000	-	-	30.000	19.342	-	19.342	19.342	-	19.342	9.035	-	-	-	-	9.035				
-	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường Phổ thông DTNT THCS & THPT huyện Tuy Đức	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tuy Đức		2021-2023	302/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	10.000	-	10.000	9.000	-	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	800	-	800					
-	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, cải tạo khối phòng học 02 tầng thành nhà thư viện, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Lê Duẩn, huyện Đắk Glông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Glông		2022-2024	303/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	10.000	-	10.000	5.342	-	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	4.200	-	4.200					
-	Xây dựng Hội trường, bể bơi Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Gia Nghĩa		2022-2024	2352/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	10.000	-	10.000	5.000	-	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	4.035	-	4.035					
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					48.047	-	48.047	-	-	-	-	-	13.213	-	13.213	-	11.000	-	11.000					
	<i>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</i>					48.047	-	48.047	-	-	-	-	-	13.213	-	13.213	-	11.000	-	11.000					
-	Nâng cấp, cải tạo Trường PTĐNTN THCS&THPT huyện Đắk Glông	Sở Giáo dục và Đào tạo			2022-2023	96/QĐ-SXD ngày 04/8/2023	4.025	-	4.025	-	-	-	-	3.500	-	3.500	-	-	-	-					
-	Nâng cấp, cải tạo Trường PTĐNTN THCS&THPT huyện Tuy Đức	Sở Giáo dục và Đào tạo			2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023	6.650	-	6.650	-	-	-	-	250	-	250	-	1.700	-	1.700					
-	Nâng cấp, cải tạo Trường PTĐNTN THCS&THPT huyện Đắk Song	Sở Giáo dục và Đào tạo			2023-2025	98/QĐ-SXD ngày 04/8/2023	6.519	-	6.519	-	-	-	-	5.300	-	5.300	-	-	-	-					
-	Nâng cấp, cải tạo Trường PTĐNTN THCS&THPT huyện Krông Nô	Sở Giáo dục và Đào tạo			2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023	7.554	-	7.554	-	-	-	-	260	-	260	-	2.500	-	2.500					
-	Nâng cấp, cải tạo Trường PTĐNTN THCS&THPT huyện Đắk Mil	Sở Giáo dục và Đào tạo			2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023	6.950	-	6.950	-	-	-	-	200	-	200	-	2.500	-	2.500					
-	Nâng cấp, cải tạo Trường PTĐNTN THCS&THPT huyện Cư Jút	Sở Giáo dục và Đào tạo			2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023	5.783	-	5.783	-	-	-	-	182	-	182	-	1.800	-	1.800					
-	Nâng cấp, cải tạo Trường PTĐNTN THCS&THPT huyện Đắk R'Lấp	Sở Giáo dục và Đào tạo			2023-2025	97/QĐ-SXD ngày 04/8/2023	3.945	-	3.945	-	-	-	-	3.321	-	3.321	-	-	-	-					
-	Nâng cấp, cải tạo Trường THPT DTNT N'Trang Long	Sở Giáo dục và Đào tạo			2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023	6.621	-	6.621	-	-	-	-	200	-	200	-	2.500	-	2.500					
II	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông					10.000	-	-	10.000	8.500	-	8.500	8.500	-	-	8.500	1.200	-	-	1.200					
I	Thực hiện dự án					10.000	-	-	10.000	8.500	-	8.500	8.500	-	-	8.500	1.200	-	-	1.200					
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>					10.000	-	-	10.000	8.500	-	8.500	8.500	-	-	8.500	1.200	-	-	1.200					
-	Trường THPT Đắk Glông (giai đoạn 3), hạng mục: 08 phòng học bộ môn công trình thiết bị kèm theo; Khu thể dục thể chất và hệ thống tưới rửa sân quần vợt	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2021-2023	331/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	10.000	-	10.000	8.500	-	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	1.200	-	-	1.200					
III	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					562.968	-	197.039	84.445	129.163	-	89.863	39.300	128.970	-	89.863	39.300	16.347	-	6.347	10.000				
I	Thực hiện dự án					562.968	-	197.039	84.445	129.163	-	89.863	39.300	128.970	-	89.863	39.300	16.347	-	6.347	10.000				
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>					562.968	-	197.039	84.445	129.163	-	89.863	39.300	128.970	-	89.863	39.300	16.347	-	6.347	10.000				
-	Trường Cao đẳng Công đồng tỉnh Đắk Nông	Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp	Gia Nghĩa			1721/QĐ-UBND 30/10/2013; 463/QĐ-UBND 28/3/2016; 1439/QĐ-UBND 01/9/2017; 1078/QĐ-UBND 24/7/2020	562.968	-	197.039	84.445	129.163	-	89.863	39.300	128.970	-	89.863	39.300	16.347	-	6.347	10.000			
IV	Trường Cao đẳng Công đồng					36.750	-	2.160	13.000	6.000	-	6.000	6.000	-	6.000	6.000	8.440	-	5.400	3.040					
I	Thực hiện dự án					13.000	-	-	13.000	6.000	-	6.000	6.000	-	6.000	6.000	2.500	-	-	2.500					
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>					13.000	-	-	13.000	6.000	-	6.000	6.000	-	6.000	6.000	2.500	-	-	2.500					
-	Sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng cơ sở 2 - Trường Cao đẳng Công đồng Đắk Nông	Trường Cao đẳng Công đồng Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	52/QĐ-SXD ngày 29/4/2022	13.000	-	13.000	6.000	-	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	2.500	-	-	2.500					
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững					23.760	-	2.160	-	-	-	-	-	-	-	-	5.940	-	5.400	540					
	<i>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</i>					23.760	-	2.160	-	-	-	-	-	-	-	-	5.940	-	5.400	540					
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					23.760	-	2.160	-	-	-	-	-	-	-	-	5.940	-	5.400	540					
+	Xây dựng nhà tập luyện đa năng và hạ tầng đồng bộ thuộc Trường Cao đẳng Công đồng Đắk Nông	Trường Cao đẳng công đồng Đắk Nông			2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023; 847/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	23.760	-	2.160	-	-	-	-	-	-	-	5.940	-	5.400	540					
B	Y TẾ					1.084.780	134.137	866.550	81.093	478.762	-	441.039	37.723	478.762	-	441.039	37.723	234.313	53.655	157.121	23.537				
I	Sở Y tế					301.480	134.137	116.550	50.793	136.152	-	109.429	26.723	136.152	-	109.429	26.723	74.595	53.655	7.121	13.819				
I	Thực hiện dự án					301.480	134.137	116.550	50.793	136.152	-	109.429	26.723	136.152	-	109.429	26.723	74.595	53.655	7.121	13.819				
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>					301.480	134.137	116.550	50.793	136.152	-	109.429	26.723	136.152	-	109.429	26.723	74.595	53.655	7.121	13.819				
-	Dự án Điều trị xây mới, cải tạo nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			2023	31/NQ-HĐND 26/8/2022	30.000	-	30.000	26.562	-	26.562	26.562	26.562	26.562	26.562	3.438	-	3.438	-					
-	Dự án đầu tư nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 08 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Đắk Nông	Toàn tỉnh			2023	32/NQ-HĐND 26/8/2022	86.550	-	86.550	82.867	-	82.867	82.867	82.867	82.867	82.867	3.683	-	3.683	-					
-	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông					1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018; 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018	145.939	134.137	11.802	-	-	-	-	-	-	-	38.955	53.655	-	5.300					
-	Nhà Đa khoa Kỹ thuật thuộc Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y tế	Đắk R'Lấp		2021-2023	1904/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	33.991	-	33.991	23.723	-	23.723	23.723	23.723	23.723	23.723	6.519	-	6.519	-					
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Glông	Sở Y tế	Đắk Glông		2022-2024	1930/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	5.000	-	5.000	3.000	-	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	2.000	-	2.000	-					



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024						
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Tổng số	Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2023			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2024					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
-	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông				2022-2027	279/QĐ-UBND 24/5/2021; 1914/QĐ-UBND 10/11/2021	126.995	108.609	18.000	386	3.900			3.900			3.900			22.500	20.000	2.500		
-	Dự án Xây dựng 10 trạm quản lý bảo vệ rừng tại các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đắk Nông		2021-2023	367/QĐ-SXD ngày 22/12/2020	14.999				14.999			8.250		8.250			8.250	5.249		5.249		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						30.000		15.000											7.859		4.595	3.264	
2.1	Thực hiện các Chương trình/buôn để đo Thờ tương Chính phủ quy định						30.000		15.000											7.859		4.595	3.264	
-	Chương trình môi trường xã hội sản phẩm (OCOP)						30.000		15.000											7.859		4.595	3.264	
-	Thực hiện mô hình "Phát triển sản phẩm OCOP cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản gắn với vùng nguyên liệu theo hướng sinh thái bền vững tại huyện Đắk Mil"	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			2023-2025	10/NQ-UBND ngày 06/7/2023	30.000		15.000											7.859		4.595	3.264	
II	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa						400.000				400.000			272.025		272.025			272.025	110.000			110.000	
1	Thực hiện dự án						400.000				400.000			272.025		272.025			272.025	110.000			110.000	
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025						400.000				400.000			272.025		272.025			272.025	110.000			110.000	
-	Di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2024	1871/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	400.000				400.000			272.025		272.025			272.025	110.000			110.000	
III	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil						81.000		81.000		60.950			60.950		60.950			60.950	20.050			20.050	
1	Thực hiện dự án						81.000		81.000		60.950			60.950		60.950			60.950	20.050			20.050	
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025						81.000		81.000		60.950			60.950		60.950			60.950	20.050			20.050	
-	Hồ Đắk Klo Oa, xã Đắk Lao	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2024	1750/QĐ-UBND 31/10/2017	81.000		81.000		60.950			60.950		60.950			60.950	20.050			20.050	
IV	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô						15.000				15.000			6.800		6.800			6.800	2.000			2.000	
1	Thực hiện dự án						15.000				15.000			6.800		6.800			6.800	2.000			2.000	
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025						15.000				15.000			6.800		6.800			6.800	2.000			2.000	
-	Hồ Đắk Rì 2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	2365/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000				15.000			6.800		6.800			6.800	2.000			2.000	
V	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức						110.000		110.000		41.400			41.400		41.400			41.400	25.000			25.000	
1	Thực hiện dự án						110.000		110.000		41.400			41.400		41.400			41.400	25.000			25.000	
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025						110.000		110.000		41.400			41.400		41.400			41.400	25.000			25.000	
-	Hồ Đắk R'yan, xã Đắk R'lan, huyện Tuy Đức	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2025	30/NQ-HĐND 11/5/2021; 2360/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000		110.000		41.400			41.400		41.400			41.400	25.000			25.000	
VI	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						3.902.359	261.977	789.125	1.232.470	844.394	62.800	729.638	34.904	827.342	62.800	729.638	34.904	119.714	56.000	18.362	45.352		
1	Thực hiện dự án						3.902.359	261.977	789.125	1.232.470	844.394	62.800	729.638	34.904	827.342	62.800	729.638	34.904	119.714	56.000	18.362	45.352		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						3.813.234	261.977	700.000	1.232.470	811.394	62.800	696.638	34.904	794.342	62.800	696.638	34.904	104.714	56.000	3.362	45.352		
-	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa		2018-2023	1682/QĐ-UBND 19/10/2017; 404/QĐ-UBND 26/3/2018; 870/QĐ-UBND 08/6/2018; 1294/QĐ-UBND 24/8/2018	785.000		700.000		696.638			696.638		696.638			696.638	3.362			3.362	
-	Hệ thống kênh mương hồ Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Krông Nô		2023-2026	2883/QĐ-BNN-XD ngày 29/7/2022	242.395				42.195									4.000			4.000	
-	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh																						
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông		Huyện Cư Jút		2018-2024	1074/QĐ-UBND ngày 11/7/2018; 662/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 1079/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	785.000	136.479		44.601	36.290	22.280		14.010	36.290	22.280		14.010	33.000	24.000			9.000	
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông		Huyện Đắk Mil		2018-2024	1073/QĐ-UBND ngày 11/7/2018; 663/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 1127/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	785.000	125.498		56.174	61.414	40.520		20.894	61.414	40.520		20.894	43.000	32.000			11.000	
-	Kè bảo vệ dân cư và vùng trong đầm sản xuất lương thực dọc sông Krông Nô (giai đoạn 2)	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Krông Nô		2021	430/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	25.000				4.500									3.000			3.000	
-	Cụm công trình Thủy lợi Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa			672/QĐ-UBND 27/5/2008	1.053.000				1.053.000			17.052						17.052			17.052	
-	Hồ chứa nước Đắk NTung, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Glong			1717/QĐ-UBND 31/10/2018	137.839				32.000									1.300			1.300	
b	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025						89.125		89.125		33.000			33.000		33.000			33.000	15.000			15.000	
-	Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Mil		2023-2026	107/NQ-HĐND 11/5/2021	89.125		89.125		33.000			33.000		33.000			33.000	15.000			15.000	
VII	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông						6.197				5.588			5.588		5.588			5.588	609			609	
1	Thực hiện dự án						6.197				5.588			5.588		5.588			5.588	609			609	
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025						6.197				5.588			5.588		5.588			5.588	609			609	
-	Công, hàng rào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng CNC tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	324/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	6.197				6.197			5.588		5.588			5.588	609			609	
VIII	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông						79.990		60.000	2.490	50.440			50.440		50.440			50.440	7.539			7.120	419
1	Thực hiện dự án						79.990		60.000	2.490	50.440			50.440		50.440			50.440	7.539			7.120	419
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						19.990			2.490										419			419	
-	Kè Đắk Nang (giai đoạn 2), thôn Phú Tân, xã Đắk Nang, huyện Krông Nô	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	Krông Nô		2021	423/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	14.990				1.990									202			202	
-	Hồ Đắk Xá, xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	Đắk R'lấp		2021	418/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000				500									217			217	
b	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025						60.000		60.000		50.440			50.440		50.440			50.440	7.120			7.120	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024							
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Tăng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tăng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tăng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước (Thôn 2, Dãk Ngo, Xã Dãk Ngo, Hồ Số 2, Hồ Số 3, Thôn 2, Ea TLing, Thôn 3B)		Cư Jút, Dãk Glong, Dãk R'lap, Tuy Đức		2022-2023	28/NQ-HĐND 28/7/2022	60.000		60.000	50.440	50.440	50.440	50.440		7.120	7.120								
-	Hồ Ea TLing, thị trấn Ea TLing, huyện Cư Jút		Cư Jút		2023	611/QĐ-SNN ngày 22/12/2022	14.120		14.120	7.000	7.000	7.000	7.000		7.120	7.120								
G.2	GIAO THÔNG																							
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						11.000		11.000	3.500	-	3.500	3.500		3.500	2.000	-	2.000						
I	Thực hiện dự án						11.000		11.000	3.500	-	3.500	3.500		3.500	2.000	-	2.000						
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						11.000		11.000	3.500	-	3.500	3.500		3.500	2.000	-	2.000						
-	Đường giao thông từ thôn M'rang đi bon M'ra, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức thuộc dự án ổn định dân cư từ dự án Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tuy Đức		2022-2024	1896/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	11.000		11.000	3.500		3.500	3.500		3.500	2.000		2.000						
II	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa						390.000	-	285.000	105.000	-	20.000	36.500	57.000	-	20.500	36.500	53.000						
I	Thực hiện dự án						390.000	-	285.000	105.000	-	20.000	36.500	57.000	-	20.500	36.500	53.000						
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						390.000	-	285.000	105.000	-	20.000	36.500	57.000	-	20.500	36.500	53.000						
-	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	Ban QLDA và phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2023-2026	91/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000		85.000			500		500		30.000		30.000						
-	Đường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2023-2026	92/NQ-HĐND 11/5/2021; 153/NQ-HĐND 20/8/2021	200.000		200.000	20.000		20.000		20.000		10.000		10.000						
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thánh Tông, thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	1851/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	70.000		70.000	29.000			29.000	29.000		29.000	10.000	10.000						
-	Đường Lê Hồng Phong nối đường tránh thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	1898/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	35.000		35.000	7.500			7.500	7.500		7.500	3.000	3.000						
III	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'lap						428.984	-	269.005	158.379	-	119.691	66.462	186.153	-	119.691	66.462	78.999						
I	Thực hiện dự án						428.984	-	269.005	158.379	-	119.691	66.462	186.153	-	119.691	66.462	78.999						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						85.005	-	85.005	61.461	-	61.461	-	61.461	-	10.999	-	10.999						
-	Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'lap	Đắk R'lap		2019-2023	1724/QĐ-UBND 31/10/2017	85.005		85.005	61.461		61.461		61.461		10.999		10.999						
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						343.979	-	184.000	158.379	-	58.230	66.462	124.692	-	58.230	66.462	68.000						
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'lap	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'lap	Đắk R'lap		2022-2025	40/NQ-HĐND 11/5/2021; 2246/QĐ-UBND 17/12/2021	98.000		98.000	33.230		33.230		33.230		20.000		20.000						
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wê - Nhân Cơ, huyện Đắk R'lap	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'lap	Đắk R'lap		2022-2025	37/NQ-HĐND 11/5/2021; 2362/QĐ-UBND 31/12/2021	86.000		86.000	25.000		25.000		25.000		27.000		27.000						
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tín - Đắk Ngo huyện Tuy Đức	Ban QLDA & PT quỹ đất huyện Đắk R'lap	Đắk R'lap		2021-2023	1732/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	30.000		30.000	16.962		16.962		16.962		5.000		5.000						
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác, thị trấn Kiến Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'lap	Đắk R'lap		2021-2023	1862/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	40.000		38.400	21.300		21.300		21.300		5.000		5.000						
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Quảng Tín đi Đắk Sin (Đoạn từ Km208-QL14 đi Đắk Sin)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'lap	Đắk R'lap		2022-2024	2256/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	25.000		25.000	7.000		7.000		7.000		2.000		2.000						
-	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh thị trấn Kiến Đức đi thôn 8 xã Kiến Thành	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lap	Đắk R'lap		2022-2024	1718/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	20.000		20.000	5.800		5.800		5.800		3.000		3.000						
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'lap	Đắk R'lap		2022-2024	1895/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	14.979		14.979	5.500		5.500		5.500		3.000		3.000						
-	Đường giao thông trung tâm xã Nghĩa Thắng đi thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'lap	Đắk R'lap		2022-2024	1975/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	30.000		30.000	9.900		9.900		9.900		3.000		3.000						
IV	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil						298.625	-	188.218	102.432	-	57.300	38.147	107.447	-	57.300	50.147	72.833						
I	Thực hiện dự án						298.625	-	188.218	102.432	-	57.300	38.147	107.447	-	57.300	50.147	72.833						
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						298.625	-	188.218	102.432	-	57.300	38.147	107.447	-	57.300	50.147	72.833						
-	Đường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (ĐH16)	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2022-2025	80/NQ-HĐND 11/5/2021; 2226/QĐ-UBND 15/12/2021	78.218		78.218	26.300		26.300		26.300		22.000		22.000						
-	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2022-2025	81/NQ-HĐND 11/5/2021; 2361/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000		110.000	31.000		31.000		31.000		31.000		35.000						
-	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, xã Thuận An đi tỉnh lộ (ĐT.683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2023	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	36.000		32.000	15.200		15.200		15.200		20.200		6.333						
-	Đường giao thông liên xã Đắk R'La đi xã Đắk N'Drót, huyện Đắk Mil	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2023	1850/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	49.407		45.432	18.000		18.000		18.000		25.000		5.500						
-	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2022-2024	1863/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	25.000		25.000	4.947		4.947		4.947		4.947		4.000						
V	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút						461.000	-	280.000	181.000	-	193.000	83.100	276.100	-	193.000	83.100	68.700						
I	Thực hiện dự án						461.000	-	280.000	181.000	-	193.000	83.100	276.100	-	193.000	83.100	68.700						
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						461.000	-	280.000	181.000	-	193.000	83.100	276.100	-	193.000	83.100	68.700						
-	Đường vào xã Ea Pô, huyện Cư Jút	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2021-2024	1653/QĐ-UBND 18/10/2018	90.000		90.000	79.000		79.000		79.000		79.000		11.000						
-	Đường giao thông xã Đắk D'Rông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2022-2025	64/NQ-HĐND 11/5/2021; 2004/QĐ-UBND 19/11/2021	90.000		90.000	60.000		60.000		60.000		60.000		15.000						
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Đông, hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2022-2025	65/NQ-HĐND 11/5/2021; 2386/QĐ-UBND 31/12/2021	100.000		100.000	54.000		54.000		54.000		54.000		20.000						
-	Đường giao thông xã Nam Đông đi Đắk D'Rông - Đắk Wil	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2021-2023	1816/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	58.000		58.000	30.800		30.800		30.800		30.800	8.000	8.000						
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ ngã tư Phan Chu Trinh và xã Nam Đông, hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2021-2023	1866/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	50.000		50.000	24.000		24.000		24.000		24.000	8.000	8.000						
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tâm Thắng - Ea Thing, hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2021-2023	1902/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	30.000		30.000	18.300		18.300		18.300		18.300	2.700	2.700						

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024							
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Ngoài nước			Tổng số	Ngoài nước			Tổng số	Ngoài nước			Tổng số	Ngoài nước		
								Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Đường giao thông liên xã thị trấn EaT'ling-Trúc Sơn-Cư K'nia-Nam Dong	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Krông Nô		2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	43.000		43.000	10.000		10.000	10.000	4.000		4.000		4.000				
VI	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song						136.600	-	82.000	54.600	63.518	-	33.518	30.000	63.518	-	33.518	30.000	54.782	-	48.482	6.300
I	Thực hiện dự án						136.600	-	82.000	54.600	63.518	-	33.518	30.000	63.518	-	33.518	30.000	54.782	-	48.482	6.300
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						136.600	-	82.000	54.600	63.518	-	33.518	30.000	63.518	-	33.518	30.000	54.782	-	48.482	6.300
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hòa và xã Đắk N'Drưng	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2024	1801a/QĐ-UBND 31/10/2019	82.000		82.000	33.518		33.518	33.518		33.518		33.518				48.482	48.482
-	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thị trấn Đức An kết nối với xã Nam Bình huyện Đắk Song	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	42.000		42.000	24.000		24.000	24.000		24.000		24.000				4.800	4.800
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh huyện Đắk Song	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2053/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	12.600		12.600	6.000		6.000	6.000		6.000		6.000				1.500	1.500
VII	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông						258.181	-	205.000	53.181	99.200	-	70.300	28.900	99.200	-	70.300	28.900	60.883	-	54.000	6.883
I	Thực hiện dự án						258.181	-	205.000	53.181	99.200	-	70.300	28.900	99.200	-	70.300	28.900	60.883	-	54.000	6.883
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						258.181	-	205.000	53.181	99.200	-	70.300	28.900	99.200	-	70.300	28.900	60.883	-	54.000	6.883
-	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glông	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2022-2025	63/NQ-HĐND 11/5/2021; 1894/QĐ-UBND 09/11/2021	95.000		95.000	40.000		40.000	40.000		40.000		40.000				18.000	18.000
-	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Măng - Đắk Sơn	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2022-2025	59/NQ-HĐND 11/5/2021; 2229/QĐ-UBND 15/12/2021	110.000		110.000	30.300		30.300	30.300		30.300		30.300				36.000	36.000
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Ha	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2021-2023	2642/QĐ-SGTVT ngày 08/12/2020	14.181		14.181	10.500		10.500	10.500		10.500		10.500			1.183		1.183
-	Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hòa đi Quảng Sơn	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2021-2023	2700/QĐ-SGTVT ngày 11/12/2020	14.000		14.000	10.400		10.400	10.400		10.400		10.400			2.200		2.200
-	Nhựa hóa đường giao thông liên xã Đắk R'Măng - Quảng Hòa (lộ trình từ Km0100 đến Km13+184)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2022-2024	2180/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	25.000		25.000	8.000		8.000	8.000		8.000		8.000			3.500		3.500
VIII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô						230.000	-	160.000	64.262	128.500	-	101.700	26.800	128.500	-	101.700	26.800	31.829	-	21.699	10.130
I	Thực hiện dự án						230.000	-	160.000	64.262	128.500	-	101.700	26.800	128.500	-	101.700	26.800	31.829	-	21.699	10.130
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						230.000	-	160.000	64.262	128.500	-	101.700	26.800	128.500	-	101.700	26.800	31.829	-	21.699	10.130
-	Đường giao thông phát triển đô thị mới thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2025	22/NQ-HĐND 11/5/2021; 2052/QĐ-UBND 25/11/2021	80.000		80.000	33.700		33.700	33.700		33.700		33.700				14.699	14.699
-	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Drưng huyện Krông Nô (DH157)	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2025	21/NQ-HĐND 11/5/2021; 1999/QĐ-UBND 19/11/2021	80.000		80.000	68.000		68.000	68.000		68.000		68.000				7.000	7.000
-	Đường giao thông từ xã Nam Đà đi xã Đắk Drô, huyện Krông Nô (DH165)	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2023	1746/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.000		19.700	13.100		13.100	13.100		13.100		13.100				4.630	4.630
-	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	1763/QĐ-UBND 30/11/2020	30.000		24.562	8.200		8.200	8.200		8.200		8.200				3.500	3.500
-	Đường giao thông từ xã Đắk Drô đi xã Tân Thành, huyện Krông Nô (DH66)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	1517/QĐ-UBND 10/9/2021	20.000		20.000	5.500		5.500	5.500		5.500		5.500				2.000	2.000
IX	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức						214.200	-	100.000	112.870	118.846	-	65.000	53.846	118.846	-	65.000	53.846	31.149	-	10.000	21.149
I	Thực hiện dự án						214.200	-	100.000	112.870	118.846	-	65.000	53.846	118.846	-	65.000	53.846	31.149	-	10.000	21.149
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						214.200	-	100.000	112.870	118.846	-	65.000	53.846	118.846	-	65.000	53.846	31.149	-	10.000	21.149
-	Đường vào xã Đắk Ngu, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2025	33/NQ-HĐND 11/5/2021; 2182/QĐ-UBND 09/12/2021	100.000		100.000	65.000		65.000	65.000		65.000		65.000				10.000	10.000
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân đi xã Đắk Ngu, huyện Tuy Đức (DH191 TD), HM: Xây dựng mới cầu nhịp 9m và cầu trục xây dựng 4,5Km đường.	BQLDA và PTQĐ huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2023	2535/QĐ-SGTVT ngày 25/11/2020	14.950		14.950	9.896		9.896	9.896		9.896		9.896				3.559	3.559
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'nh và Quảng Tân, huyện Tuy Đức đi xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp.	BQLDA và PTQĐ huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2023	1815/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	22.000		21.670	14.200		14.200	14.200		14.200		14.200				5.303	5.303
-	Tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'nh đi xã Đắk Ngu, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R'nh đầu nối với đường vào xã Đắk Ngu)	BQLDA và PTQĐ huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2023	1856a/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	25.000		24.000	15.250		15.250	15.250		15.250		15.250				6.287	6.287
-	Đường giao thông từ huyện Tuy Đức đi huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông (đoạn từ cầu Đắk Loan đi cầu Đắk Nguyễn) - Trục D3	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2024	1950/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	36.000		36.000	9.000		9.000	9.000		9.000		9.000				3.500	3.500
-	Đường giao thông liên xã Đắk Ru - huyện Đắk R'Lấp đi xã Đắk Ngu, huyện Tuy Đức (đoạn từ Trung đoàn 720 đi ngã ba Trung Văn)	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2024	1949/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16.250		16.250	5.500		5.500	5.500		5.500		5.500				2.500	2.500
X	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						2.734.350	-	1.540.000	573.488	748.469	-	659.346	89.123	748.469	-	659.346	89.123	291.000	-	255.000	36.000
I	Thực hiện dự án						2.734.350	-	1.540.000	573.488	748.469	-	659.346	89.123	748.469	-	659.346	89.123	291.000	-	255.000	36.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						958.350	-	-	417.488	19.000	-	19.000	19.000	-	-	19.000	11.000	-	-	-	11.000
-	Hà tầng kỹ thuật khu tái định cư cho Cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa (khu tái định cư B)	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa				389.492		389.492	19.000		19.000	19.000		19.000		19.000	9.000			9.000	9.000
-	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Nông		2017-2023	1288/QĐ-UBND ngày 26/4/2016; 919a/QĐ-UBND ngày 1/6/2017; 419/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	568.858		27.996												2.000	2.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						1.776.000	-	1.540.000	156.000	729.469	-	659.346	70.123	729.469	-	659.346	70.123	280.000	-	255.000	25.000
-	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk R'Lấp-Đắk Glông		2022-2025	1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND 24/5/2017; 2064/QĐ-UBND 28/12/2017; 1145/QĐ-UBND 03/8/2021	830.000		750.000	330.000		330.000	330.000		330.000		330.000				150.000	150.000
-	Cải tạo, nâng cấp Tuah lố 2	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Song-Đắk M'li		2022-2025	54/NQ-HĐND 11/5/2021; 1993/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000		300.000	142.412		142.412	142.412		142.412		142.412				33.000	33.000



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm 2024					
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Tổng số			Chia theo nguồn vốn			Tổng số			Chia theo nguồn vốn			Tổng số			Chia theo nguồn vốn		
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
I	Sở Giáo dục và Đào tạo						12.000	-	-	12.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	2.500	-	-	2.500							
I	Thực hiện dự án						12.000	-	-	12.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	2.500	-	-	2.500							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						12.000	-	-	12.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	2.500	-	-	2.500							
	Xây dựng Nhà đa chức năng, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đắk Nông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Gia Nghĩa		2022-2024	2119/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	12.000	-	-	12.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	2.500	-	-	2.500							
II	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						44.949	-	42.396	-	39.200	-	39.200	-	39.200	-	39.200	-	1.800	-	1.800	-							
I	Thực hiện dự án						44.949	-	42.396	-	39.200	-	39.200	-	39.200	-	39.200	-	1.800	-	1.800	-							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						44.949	-	42.396	-	39.200	-	39.200	-	39.200	-	39.200	-	1.800	-	1.800	-							
	Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa		2021-2024	85/HĐND-VP 28/3/2017, 249/QĐ-UBND 26/02/2019, 2055/QĐ-UBND 19/12/2019	44.949	-	42.396	-	39.200	-	39.200	-	39.200	-	39.200	-	1.800	-	1.800	-							
I	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỈNH TRỊ - XÃ HỘI						243.100	-	-	239.200	126.157	-	-	126.157	126.157	-	-	126.157	36.190	-	-	36.190							
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư						4.993	-	-	4.993	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.600	-	-	2.600							
I	Thực hiện dự án						4.993	-	-	4.993	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.600	-	-	2.600							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						4.993	-	-	4.993	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.600	-	-	2.600							
	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên, hạ tầng kỹ thuật trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Gia Nghĩa		2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	4.993	-	-	4.993	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.600	-	-	2.600							
II	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông						5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	800	-	-	800							
I	Thực hiện dự án						5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	800	-	-	800							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	800	-	-	800							
	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	1168/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	800	-	-	800							
III	Sở Y tế						2.906	-	-	2.906	2.300	-	-	2.300	2.300	-	-	2.300	300	-	-	300							
I	Thực hiện dự án						2.906	-	-	2.906	2.300	-	-	2.300	2.300	-	-	2.300	300	-	-	300							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						2.906	-	-	2.906	2.300	-	-	2.300	2.300	-	-	2.300	300	-	-	300							
	Mở rộng Trụ sở làm việc Sở Y tế	Sở Y tế	Gia Nghĩa		2022-2024	2094/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	2.906	-	-	2.906	2.300	-	-	2.300	2.300	-	-	2.300	300	-	-	300							
IV	Sở Tư pháp						4.800	-	-	4.800	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.500	-	-	2.500							
I	Thực hiện dự án						4.800	-	-	4.800	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.500	-	-	2.500							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						4.800	-	-	4.800	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.500	-	-	2.500							
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông	Sở Tư pháp	Gia Nghĩa		2023-2025	36/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	4.800	-	-	4.800	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.500	-	-	2.500							
V	Thanh tra tỉnh						3.800	-	-	3.800	2.700	-	-	2.700	2.700	-	-	2.700	500	-	-	500							
I	Thực hiện dự án						3.800	-	-	3.800	2.700	-	-	2.700	2.700	-	-	2.700	500	-	-	500							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.800	-	-	3.800	2.700	-	-	2.700	2.700	-	-	2.700	500	-	-	500							
	Sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Đắk Nông	Thanh tra tỉnh	Gia Nghĩa		2022-2024	2202/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	3.800	-	-	3.800	2.700	-	-	2.700	2.700	-	-	2.700	500	-	-	500							
VI	Văn phòng Tỉnh ủy						14.477	-	-	14.477	8.022	-	-	8.022	8.022	-	-	8.022	3.464	-	-	3.464							
I	Thực hiện dự án						14.477	-	-	14.477	8.022	-	-	8.022	8.022	-	-	8.022	3.464	-	-	3.464							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						14.477	-	-	14.477	8.022	-	-	8.022	8.022	-	-	8.022	3.464	-	-	3.464							
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 (giai đoạn 2: Đầu tư, phát triển phần mềm ứng dụng)	Văn phòng Tỉnh ủy	Đắk Nông		2022-2024	1854/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	9.994	-	-	9.994	4.445	-	-	4.445	4.445	-	-	4.445	2.964	-	-	2.964							
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục thuộc dự án Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Đắk Nông	Văn phòng Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	560/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.483	-	-	4.483	3.577	-	-	3.577	3.577	-	-	3.577	500	-	-	500							
VII	Ban Tổ chức Tỉnh ủy						3.500	-	-	3.500	2.900	-	-	2.900	2.900	-	-	2.900	400	-	-	400							
I	Thực hiện dự án						3.500	-	-	3.500	2.900	-	-	2.900	2.900	-	-	2.900	400	-	-	400							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.500	-	-	3.500	2.900	-	-	2.900	2.900	-	-	2.900	400	-	-	400							
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy Đắk Nông	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Gia Nghĩa		2022-2024	574/QĐ-SXD ngày 04/5/2022	3.500	-	-	3.500	2.900	-	-	2.900	2.900	-	-	2.900	400	-	-	400							
VIII	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy						3.388	-	-	3.388	2.800	-	-	2.800	2.800	-	-	2.800	300	-	-	300							
I	Thực hiện dự án						3.388	-	-	3.388	2.800	-	-	2.800	2.800	-	-	2.800	300	-	-	300							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.388	-	-	3.388	2.800	-	-	2.800	2.800	-	-	2.800	300	-	-	300							
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đắk Nông	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Gia Nghĩa		2022-2024	584/QĐ-SXD ngày 10/5/2022	3.388	-	-	3.388	2.800	-	-	2.800	2.800	-	-	2.800	300	-	-	300							
IX	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông						15.000	-	-	15.000	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	2.000	-	-	2.000							
I	Thực hiện dự án						15.000	-	-	15.000	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	2.000	-	-	2.000							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						15.000	-	-	15.000	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	2.000	-	-	2.000							
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND tỉnh Đắk Nông	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	15.000	-	-	15.000	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	2.000	-	-	2.000							
X	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh						4.500	-	-	4.500	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.500	-	-	2.500							
I	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.500	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.500	-	-	2.500							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						4.500	-	-	4.500	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.500	-	-	2.500							
	Sửa chữa, cải tạo và nâng cấp Trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	Gia Nghĩa		2023-2025	35/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	4.500	-	-	4.500	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	2.500	-	-	2.500							
XI	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa						29.998	-	-	29.998	16.050	-	-	16.050	16.050	-	-	16.050	3.298	-	-	3.298							
I	Thực hiện dự án						29.998	-	-	29.998	16.050	-	-	16.050	16.050	-	-	16.050	3.298	-	-	3.298							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						29.998	-	-	29.998	16.050	-	-	16.050	16.050	-	-	16.050	3.298	-	-	3.298							
	Hội trường đa năng và phòng họp trực tuyến thuộc trụ sở làm việc HĐND-UBND thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	301AQĐ-SXD ngày 02/12/2020	14.998	-	-	14.998	11.700	-	-	11.700	11.700	-	-	11.700	1.798	-	-	1.798							
	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	2364AQĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000	-	-	15.000	4.350	-	-	4.350	4.350	-	-	4.350	1.500	-	-	1.500							
XII	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'Lấp						58.038	-	-	58.038	23.950	-	-	23.950	23.950	-	-	23.950	7.393	-	-	7.393							
I	Thực hiện dự án						58.038	-	-	58.038	23.950	-	-	23.950	23.950	-	-	23.950	7.393	-	-	7.393							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																												



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi công thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024					
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Wer	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2024	354/QĐ-SXD ngày 18/12/2020	14.990			14.990	4.850			4.850	1.000			1.000		
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Quảng Tín	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2024	2384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.000			14.000	4.500			4.500	2.500			2.500		
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đạo Nghĩa	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2024	2385/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000			15.000	4.350			4.350	1.500			1.500		
XIII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil						18.000			15.000	4.350			4.350	2.000			2.000		
I	Thực hiện dự án						18.000			15.000	4.350			4.350	2.000			2.000		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						18.000			15.000	4.350			4.350	2.000			2.000		
-	Trụ sở làm việc UBND xã Đứơc Minh	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2022-2024	2183/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	18.000			15.000	4.350			4.350	2.000			2.000		
XIV	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song						16.000			16.000	11.500			11.500	950			950		
I	Thực hiện dự án						16.000			16.000	11.500			11.500	950			950		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						16.000			16.000	11.500			11.500	950			950		
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Đắk N'Drang	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2054/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	8.000			8.000	6.000			6.000	150			150		
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND & UBND xã Thuận Hòa	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	1976/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	8.000			8.000	5.500			5.500	800			800		
XV	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong						29.000			29.000	16.585			16.585	3.815			3.815		
I	Thực hiện dự án						29.000			29.000	16.585			16.585	3.815			3.815		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						29.000			29.000	16.585			16.585	3.815			3.815		
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đắk Som	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glong	Đắk Glong		2021-2023	325/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	14.500			14.500	10.235			10.235	2.815			2.815		
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đắk Hà	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong	Đắk Glong		2022-2024	299/QĐ-SXD ngày 27/11/2020	14.500			14.500	6.350			6.350	1.000			1.000		
XVI	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô						19.700			18.800	14.200			14.200	2.370			2.370		
I	Thực hiện dự án						19.700			18.800	14.200			14.200	2.370			2.370		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						19.700			18.800	14.200			14.200	2.370			2.370		
-	Trụ sở HĐND&UBND xã Đắk Nang	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2023	294/QĐ-SXD ngày 25/11/2020	14.700			13.800	10.200			10.200	2.220			2.220		
-	Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	2039/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	5.000			5.000	4.000			4.000	150			150		
XVII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức						10.000			10.000	4.300			4.300	1.000			1.000		
I	Thực hiện dự án						10.000			10.000	4.300			4.300	1.000			1.000		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						10.000			10.000	4.300			4.300	1.000			1.000		
-	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Tuy Đức; Hang mục; Nhà hội trường; phòng họp trực tuyến, trang thiết bị	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2024	2118/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	10.000			10.000	4.300			4.300	1.000			1.000		
K	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC									8.500				8.500	112.600			112.600		
I	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài									8.500				8.500	12.600			12.600		
II	Trích lập Quỹ phát triển đất													100.000			100.000			
L	THÔNG BÁO SAU						1.058.000			1.058.000	10.463			10.463	260.479		14.179	246.390		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững														14.179		14.179			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới														8.900			8.900		
	<i>Trong đó: Khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022</i>														7.200			7.200		
3	Vay về cho vay lại các dự án vay														3.400			3.400		
4	Hỗ trợ thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho lực lượng Công an xã														10.463			10.463		
5	Chính quy giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông														58.000			58.000		
6	Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chư Mạnh (Bình Phước)														1.000.000			1.000.000		

2